



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 01 - 81 : 2011/BNNPTNT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN GIỐNG -  
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

*National technical regulation  
Aquatic seed production and bussiness establishments -  
condition for veterinary hygiene*

**HÀ NỘI – 2011**



### **Lời nói đầu:**

QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số.71./2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn .



# **QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN GIỐNG – ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

*Aquatic seed production and bussiness establishments -  
condition for veterinary hygiene*

## **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi áp dụng:** Quy chuẩn này quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống.

**1.2. Đối tượng áp dụng:** Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản giống trên phạm vi cả nước. Riêng đối với các hộ gia đình, cá nhân sản xuất thủy sản, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp theo quy định tại khoản 2 điều 36 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh thì không thuộc đối tượng áp dụng của quy chuẩn này.

### **1.3. Giải thích từ ngữ:**

Trong quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống: Là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất hoặc ương, lưu thủy sản giống, sử dụng để nuôi hoặc bán cho các cơ sở nuôi thủy sản khác, do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ.

1.3.2. Thủy sản giống: Là các loại thủy sản sử dụng để sản xuất giống, làm con giống cho nuôi thương phẩm hoặc nuôi làm cảnh bao gồm cả trứng giống, tinh trùng, phôi và ấu trùng của chúng.

## **II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

### **2.1. Địa điểm xây dựng**

2.1.1. Có nguồn nước sạch đáp ứng yêu cầu của cơ sở sản xuất giống, nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện và tách biệt với các nhà máy công nghiệp, hóa chất và chế biến thực phẩm.

2.1.2. Trại giống phải được xây dựng trong vùng đã được quy hoạch của địa phương và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **2.2. Nguồn nước và chất lượng nước**

#### **2.2.1. Nguồn nước**

2.2.1.1. Nước ngọt: gồm nước máy, nước ngầm, nước giếng, nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ mặn < 5 ‰.

2.2.1.2. Nước biển ven bờ: là nước biển ở vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

### 2.2.2. Chất lượng nước

2.2.2.1. Nước phục vụ sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo trong, sạch, các yếu tố thủy lý thủy hóa, thủy sinh phù hợp với từng đối tượng thủy sản.

2.2.2.2. Chất lượng nước ngọt để sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại Phụ lục A.

2.2.2.3. Chất lượng nước mặn để sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo hàm lượng NH<sub>3</sub> không quá 0,1 mg/l và Coliform không quá 1000 MPN/100ml (QCVN 10:2008/BTNMT – Chất lượng nước biển ven bờ).

## 2.3. Cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình

### 2.3.1. Hệ thống công trình, trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất giống

2.3.1.1. Hệ thống bể cho đẻ phải được bố trí trong khu vực có mái che và tách biệt với khu ương ấp ấu trùng. Hệ thống ao nuôi vỗ thủy sản bố mẹ phải đạt QCVN về điều kiện vệ sinh thú y đối với ao nuôi trồng thủy sản thương phẩm.

2.3.1.2. Nền nhà khu sản xuất phải được lát bằng vật liệu không thấm nước, dễ thoát nước, dễ vệ sinh và khử trùng.

2.3.1.3. Hệ thống bể ấp trứng, ương nuôi ấu trùng và thức ăn phải được bố trí độc lập, nằm trong nhà có mái che, được bố trí ánh sáng phù hợp.

2.3.1.4. Nhà nuôi sinh khối tảo phải được xây dựng ở vị trí thông thoáng, đảm bảo có nắng chiếu vào và xa hệ thống nước thải. Nếu nuôi tảo trong bể composit hoặc bể xây thì mặt trong bể phải có màu trắng (bể composit), lát gạch. Đáy dốc, nghiêng về lỗ thoát nước.

2.3.1.5. Đối với các cơ sở có hoạt động nhập khẩu thủy sản giống phải có nơi cách ly kiểm dịch, và phải tách biệt với các khu vực nuôi xung quanh và dễ khoanh vùng dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra.

2.3.1.6. Phải bố trí khu vệ sinh riêng cho công nhân phù hợp với quy mô và số lượng công nhân của từng cơ sở. Khu vệ sinh phải được thiết kế chống thấm lậu và ảnh hưởng tới khu vực sản xuất, kinh doanh thủy sản giống.

### 2.3.2. Dụng cụ, thiết bị dùng trong sản xuất

2.3.2.1. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất phải được sử dụng riêng cho từng ao, bể; phải đảm bảo bền, chắc, không độc, tiện lợi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

2.3.2.2. Dụng cụ chứa động vật thủy sản phải được làm bằng vật liệu thích hợp, đảm bảo không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định hiện hành.

### 2.3.3. Hệ thống cấp và thoát nước

2.3.3.1. Hệ thống cung cấp nước cho cơ sở sản xuất giống gồm: trạm bơm đầu nguồn, bể lắng, bể xử lý nước, bể lọc nước và bể chứa nước đã lọc phải đảm bảo cung cấp đủ nước cho cơ sở.

2.3.3.2. Phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, để làm vệ sinh, khử trùng.

2.3.3.3. Hệ thống đường dẫn nước thải phải được xây chìm, thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất; để làm vệ sinh, không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

2.3.4. Nước thải, chất thải và hệ thống xử lý nước thải

2.3.4.1. Bể xử lý nước thải phải có dung tích chứa được từ 20 % đến 30 % tổng dung tích các loại bể nuôi thủy sản bố mẹ và ương ấu trùng, được chia thành nhiều ngăn riêng biệt. Bể xử lý nước thải phải đặt cách xa khu sản xuất hoặc nguồn nước ngầm để tránh lây nhiễm.

2.3.4.2. Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định tại phụ lục B và các quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường.

2.3.4.3. Bùn thải khi cải tạo ao ương nuôi phải được thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm.

2.3.4.4. Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất phải được thu gom, phân loại trong các thùng chứa. Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt ở vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, sản xuất giống, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

2.3.5. Kho nguyên vật liệu

2.3.5.1. Kho nguyên vật liệu trong cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải kín, hạn chế tối đa sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.

2.3.5.2. Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, để vệ sinh, khử trùng.

2.3.5.3. Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

2.3.5.4. Nếu bảo quản chung thức ăn, hóa chất và thuốc thú y thủy sản trong một kho thì phải phân ra các khu riêng biệt và có chỉ dẫn rõ ràng.

2.3.5.5. Kho chứa xăng, dầu phải được đặt cách biệt với nguồn nước cấp vào các khu vực sản xuất giống để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

## **2.4. Lực lượng lao động kỹ thuật**

2.4.1. Mỗi cơ sở phải có số cán bộ có chuyên môn được đào tạo đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.4.2. Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

## **2.5. Yêu cầu về thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hoá chất và thức ăn**

2.5.1. Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hoá chất sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.5.2. Thức ăn sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản và thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

## **2.6. Yêu cầu về giống bố mẹ và con giống thủy sản**

2.6.1. Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

2.6.2. Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phải được kiểm tra sức khỏe trước khi sinh sản, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật.

2.6.3. Con giống của cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống trước khi lưu thông phải được kiểm dịch và có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

## **2.7. Quy định riêng cho từng đối tượng thủy sản giống**

Ngoài các điều kiện chung bắt buộc mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải thực hiện theo các quy định tại quy chuẩn này, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống tùy từng đối tượng cụ thể phải áp dụng các điều kiện riêng phù hợp với quy trình sản xuất giống theo quy định hiện hành của Nhà nước.

# **III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

## **3.1. Hồ sơ quản lý**

3.1.1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan tới sản xuất, kinh doanh; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh giống; hồ sơ mua bán giống, kiểm dịch giống trước khi bán; xuất xứ, số lượng và chất lượng giống bố mẹ, giống sản xuất; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

3.1.2. Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải tối thiểu là 02 năm.

## **3.2. Các quy định quản lý khác**

3.2.1. Mỗi cơ sở phải có quy trình tiêu độc, khử trùng ao, bể nuôi, dụng cụ, thiết bị và phương tiện vận chuyển dùng trong quá trình sản xuất định kỳ, trước và sau khi sản xuất; quy trình vệ sinh, khử trùng cho công nhân trước và sau khi vào khu vực sản xuất và quy định biện pháp xử lý khi thủy sản mắc bệnh.

3.2.2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh theo quy định hiện hành.

3.2.3. Trong trường hợp có bệnh xảy ra, chủ cơ sở phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý theo qui định hiện hành.



3.2.4. Các cơ sở sản xuất thủy sản giống phải quản lý chặt chẽ, không được để các giống thủy sản biến đổi gen, giống nhập nội đang sản xuất thử nghiệm thất thoát ra môi trường ngoài.

#### **IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này nhằm đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y. Riêng đối với các cơ sở kinh doanh thủy sản giống phải tuân thủ các quy định tại các khoản 2.1.1; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.1.2; 2.3.1.3; 2.3.1.5; 2.3.1.6; 2.3.2; 2.3.3; 2.3.4; 2.3.5; 2.4; 2.5; 2.6.3, 2.7 và các mục III, IV, V của Quy chuẩn kỹ thuật này nhằm đảm bảo vệ sinh thú y.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

5.1. Cục Thú y chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục Thú y có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

---

**Phụ lục A:**

Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nguồn nước ngọt để sản xuất giống theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức chỉ tiêu</b>
1	Độ trong	cm	$\geq 30$
2	Hàm lượng NH <sub>3</sub> trong điều kiện: pH = 6,5 và t° = 20°C pH=8,0 và t° = 20°C	mg/l	$\leq 1,49$ $\leq 0,93$
3	Coliforms tổng số	MPN/100ml	$\leq 20$
4	Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh	Cá thể	không có
5	Vi khuẩn yếm khí	Cá thể/ml	$\leq 10$

**Phụ lục B:**

Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nước thải (theo QCVN 24:2009/BTNMT)

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị thông số</b>
1	Mùi	-	Không khó chịu
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Clorua	mg/l	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
7	Coliform	MNP/100ml	5000